Mã chương: 599
Đơn vị: BQL các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam
Mã ĐVQHNS: 1027965
Mã cấp NS: 2

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ II, 6 THÁNG NĂM 2026

Từ ngày 01/4/2026 đến 30/6/2026

(Kèm theo Quyết định số: 495 /QĐ-BQL ngày 07/7/2026
của Ban quản lý các khu Di tích lịch sử cách mạng miền Nam)

STT	Nội dung	Dự toán giao	Thực hiện quý II	Thực hiện 6 tháng đầu	Dự toán còn lại	Tỷ lệ (%) so với dự
I	**Kinh phí không giao quyền tự chủ**	**5.574.000.000**	**1.105.636.061**	**1.972.162.729**	**3.601.837.271**	**64,62**
	Chi tiền công, các khoản phụ cấp		374.556.600	745.743.600		
	Làm thêm giờ, trực lễ, tết		67.195.309	111.983.454		
	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ		79.639.569	159.444.774		
	Các khoản thanh toán cho cá nhân (tiền ăn)		155.000.000	311.000.000		
	Các khoản chi khoán phương tiện theo chế độ (xăng)		106.889.134	211.889.134		
	Tiền xăng đi công tác		28.930.000	28.930.000		
	Tiền điện		69.771.210	100.449.675		
	Tiền vệ sinh môi trường (phân bón, thuốc trừ sâu)		17.480.000	17.480.000		
	Các khoản dịch vụ công công (Wifi)		5.728.430	11.869.365		
	Tuyên truyền, quản cáo		1.450.000	4.005.000		
	Chi tiền tết nguyên đáng năm 2026		0	28.000.000		
	Chi khác		40.333.109	77.874.127		
	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng		11.317.200	11.317.200		
	Mua vật tư văn phòng khác		30.488.000	30.488.000		
	In mua tài liệu		646.000	646.000		
	Phụ cấp công tác phí		900.000	900.000		
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành		109.200.000	109.200.000		
	Chi công tác Đảng và tổ chức đại hội Đảng		6.111.500	10.942.400		
II	**Cải cách kinh phí đảng không tự chủ**	**8.000.000**	**2.295.000**	**4.590.000**	**3.410.000**	**28,69**
III	**Kinh phí giao quyền tự chủ (chuyển nguồn CCTL: 151.579.365 đ)**	**3.257.579.365**	**618.419.639**	**1.305.570.196**	**1.952.009.169**	**18,98**

	Chi lương và các khoản phụ cấp		360.652.502	766.031.196		
	Chi tiền công, các khoản phụ cấp		74.308.593	150.485.193		
	Chi tiền tết nguyên đáng năm 2026		0	24.000.000		
	Chi trực lễ, tết, làm thêm giờ		21.130.271	21.130.271		
	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ		61.495.459	188.236.542		
	Chi khác		10.200.000	26.400.000		
	Các khoản dịch vụ công công (Điện, nước, xăng , dầu,…)		35.326.012	48.092.792		
	Tiền khoán phương tiện theo chế độ (xăng)		3.169.344	3.169.344		
	Các khoản chi khoán điện thoại theo chế độ		2.850.000	5.700.000		
	Chi văn phòng phẩm, vật tư văn phòng		11.986.000	15.861.000		
	Chi các khoản thông tin, tuyên truyền (Cước phí, internet, mytivi)		977.708	1.946.708		
	Chi thanh toán công tác phí		12.600.000	18.900.000		
	Chi sửa chữa thiết bị công nghệ thông tin, ôtô…		22.823.750	34.117.150		
	Chi thuê mướn khác		900.000	1.500.000		
IV	**Chi cải cách tiền lương tự chủ (1.800.000 lên 2.340.000)**	**1.089.000.000**	**309.933.845**	**523.902.270**	**565.097.730**	**28,46**
	Chi lương, các khoản phụ cấp theo lương		**235.392.203**	**432.975.299**		
	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ		**74.541.642**	**90.926.971**		
V	**Chi đào tạo, bồi dưỡng không tự chủ**	**50.000.000**	**7.600.000**	**7.600.000**	**42.400.000**	**15,20**
VI	**Chi bảo vệ và hỗ trợ phòng chống cháy rừng**	**164.000.000**	**0**	**0**	**164.000.000**	**0,00**
VII	**Chi khen thưởng theo Nghị định 73**	**218.000.000**	**0**	**0**	**218.000.000**	**0,00**
VIII	**Bổ sung tiền Tết Nguyên đán 2026**	**20.000.000**	**0**	**0**	**20.000.000**	**0,00**
	Tổng cộng	**10.380.579.365**	**2.043.884.545**	**3.813.825.195**	**6.566.754.170**	**19,69**